

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 361/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24/4/2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Vinh

2. Bà Nguyễn Thị Quý

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 1018/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 10 năm 2017 về việc Tranh chấp ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đào Thị G, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: a đường b, khu phố c, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: a đường b, khu phố c, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình xét xử; nguyên đơn chị Đào Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh Nguyễn Thanh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn số 90 quyển số 04 ngày 06/12/2001 tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Q; chị G và anh H chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh H thường xuyên đi nhậu về quây phá vợ con, đập phá đồ đạc trong gia đình, đánh chị G và các con, từ năm 2006 đến nay vợ chồng vẫn sống chung nhà, nhưng không còn quan tâm đến nhau mỗi người có một cuộc sống riêng, chị G thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy chị G làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị G được ly hôn với anh H.

Về con chung: Tên Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2002 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 02/7/2006. Chị G yêu cầu được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị G khai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị G khai không có

Bị đơn anh Nguyễn Thanh H: Từ khi thụ lý hồ sơ Tòa án đã tiến hành triệu tập anh H đến tòa để giải quyết việc kiện của chị G nhưng anh H không đến; Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh H theo quy định của pháp luật, nhưng anh H vẫn vắng mặt tại tòa mà không có lý do, nên mở phiên tòa xét xử vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Đào Thị G.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm có: Giấy chứng nhận ký kết hôn số 90 quyền số 04 ngày 06/12/2001; giấy khai sinh người con chung tên Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2002 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 02/7/2006, chứng minh nhân dân hộ khẩu của anh H, thẻ căn cước công dân, hộ khẩu của chị G; phiếu yêu cầu xác minh ngày 07/11/2017 và công văn số 1490/LDTB ngày 18/12/2017.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Hôn nhân của chị G và anh H là hợp pháp; chị G và anh H có hai con chung tên Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2002 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 02/7/2006.

Các nội dung đương sự thống nhất và không thống nhất được: Do anh H vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1}. Về thẩm quyền giải quyết vụ án. Bị đơn anh Nguyễn Thanh H cư trú tại địa chỉ a đường b, khu phố c, phường L, quận T; nên thẩm quyền giải quyết vụ án Hôn nhân và Gia đình này theo trình tự sơ thẩm là Tòa án nhân dân quận Thủ Đức; được pháp luật quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

{2}. Về quan hệ tranh chấp. Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 25/8/2017; chị Đào Thị G yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh H, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

{3}. Về thủ tục tố tụng. Sau khi thụ lý Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án số 1018/TB-TLVA ngày 12/10/2017 cho anh H nhưng hết thời hạn được quy định tại Điều 174 và Điều 175 anh H vẫn không có ý kiến phản hồi; Tòa án tiếp tục triệu tập và thông báo về phiên phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh H vào các ngày 30/11/2017 và ngày 07/02/2018, nhưng anh H vẫn vắng mặt tại tòa mà không có lý do chính đáng; Tòa án tiến hành lập biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ mà không hòa giải theo quy định tại Khoản 1 Điều 207, Khoản 2 Điều 208 của Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015 và thông báo kết quả phiên họp cho anh H được biết; đồng thời triệu tập anh H tham gia phiên tòa vào lúc 8 giờ 00 phút, ngày 29/3/2018 nhưng tại phiên tòa anh H vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Hội đồng xét xử sau khi thảo luận và quyết định hoãn

phiên tòa và mở lại phiên tòa vào ngày hôm nay (24/4/2018), nhưng anh H vẫn vắng mặt tại tòa mà không có lý do chính đáng; nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H là phù hợp, được pháp luật quy định tại Điều 227, Điều 233 và Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

{4}. Về yêu cầu của đương sự (nguyên đơn đối với bị đơn):

{4.1}. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đào Thị G và anh Nguyễn Thanh H là hợp pháp; sau khi tiến tới hôn nhân, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo lời chị G trình bày là anh H thường xuyên đi nhậu về quây phá vợ con, đập phá đồ đạc trong gia đình, đánh chị G và các con; qua xác minh tại địa phương được biết, anh H thường xuyên có hành vi ngược đãi đối với vợ của mình là chị G.

Hội đồng xét xử, nhận mâu thuẫn giữa chị G và anh H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị G và anh H không bên nào tạo điều kiện để đoàn tụ gia đình; anh H không đến tòa để giải quyết coi như từ bỏ yêu cầu đoàn tụ gia đình. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị G đối với anh H là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được chấp nhận.

{4.2}. Về con chung: Tên Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2002 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 02/7/2006, hiện nay do chị G trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, đảm bảo tốt về mọi mặt; chị G có nguyện vọng được nuôi con sau khi ly hôn, tại biên bản lấy ý kiến ngày 08/11/2017 hai người con chung có nguyện vọng xin được ở với mẹ, để không làm ảnh hưởng đến môi trường sống của trẻ; nên giao cho chị G tiếp tục trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

{4.3}. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị G không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa án không xem xét.

{4.4}. Về tài sản chung: Chị G khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

{4.5} Về nợ chung: Chị G khai không có.

{5}. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng chị Đào Thị G phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 233, Điều 235, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Đào Thị G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đào Thị G và anh Nguyễn Thanh H.

2. Về nuôi con chung: Giao hai người con chung tên Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 10/8/2002 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 02/7/2006 cho chị Đào Thị G trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

3. Về tài sản chung: Chị G khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị G khai không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị Đào Thị G phải chịu, được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0037227 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

6.1. Quyền kháng cáo: Chị Đào Thị G có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Thanh H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6.2. Quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

7. Quyền yêu cầu thi hành án: “Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)”./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Thủ Đức; (1)
- CC Thi hành án dân sự Q. Thủ Đức; (1)
- Các đương sự (2)
- Ủy ban nhân dân thị trấn M, (1)
- huyện Đ, tỉnh Q; (1)
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP. (3)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Lê Công Tình

